

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp thuốc năm 2026 lần 3;
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo **Phụ lục** đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa, dịch vụ: 18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ sở 1: 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh;
Cơ sở 2: 201 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh;
Cơ sở 3: 221B Hoàng Văn Thụ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 06 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của Chủ đầu tư.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ, ngày 03/03/2026
9. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi;
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá online qua website: <https://www.bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>;
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Khoa Dược, Lầu 4, Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Người liên hệ: DS. Trần Thị Hoàng Xuân. Số điện thoại: (028) 3952.5955
10. Yêu cầu khác:
Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:
 - Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
 - Bộ hồ sơ pháp lý nhà thầu, kỹ thuật sản phẩm (*không bao gồm thư chào giá nêu trên*), bao gồm:



- Hợp đồng/Quyết định/Thông báo trúng thầu (bản photo, đóng dấu công ty) còn hiệu lực trong vòng 12 tháng;

- Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (bản scan giấy phép lưu hành sản phẩm/giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, KD (B21-069-tthxuan).

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỜNG KHOA DƯỢC**



Đặng Nguyễn Đoàn Trang

[Handwritten signatures]

PHỤ LỤC. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 381...../BVĐHYD-KD ngày 11 tháng 02 năm 2026)

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acarbose	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống; Viên	Viên	7.000
2	Acarbose	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên	Viên	3.000
3	Acetylcystein	1/2/3/4/5/BDG	100mg/ml 3ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	8.000
4	Acid amin	1/2/3/4/5/BDG	10% 500ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.000
5	Acid benzoic + Acid boric + Thymol + Menthol + Eucalyptol + Methylsalicylat	1/2/3/4/5/BDG	0.027g + 2.115g + 0.054g + 0.036g + 0.081g + 0.045g / 90ml	Súc miệng; Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	4.800
6	Adrenalin	1/2/3/4/5/BDG	1mg/10ml	Tiêm; Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.200
7	Aescin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.400
8	Al hydroxyd+Mg hydroxyd	1/2/3/4/5/BDG	400mg + 400mg	Nhai; Viên	Viên	3.200
9	Alendronic acid + Vitamin D3	1/2/3/4/5/BDG	70mg + 2800IU	Uống; Viên	Viên	1.400
10	Amlodipin + Lisinopril	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 10mg	Uống; Viên	Viên	13.000
11	Amoxicilin + Acid clavulanic	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 125mg	Uống; Viên	Viên	34.400
12	Amoxicilin + Acid clavulanic	1/2/3/4/5/BDG	875mg + 125mg	Uống; Viên	Viên	70.000
13	Azithromycin	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống; Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi / Gói	500
14	Bari Sulfat	1/2/3/4/5/BDG	92.7g	Uống; Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	670
15	BenzylPenicillin (sodium)	1/2/3/4/5/BDG	1MIU	Tiêm/truyền; Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.310
16	Betahistin dihydrochlorid	1/2/3/4/5/BDG	16mg	Uống; Viên	Viên	159.000
17	Betamethason	1/2/3/4/5/BDG	4mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	430
18	Betamethasone dipropionate tương đương 5 mg betamethasone, betamethasone disodium phosphate tương đương 2 mg betamethasone	1/2/3/4/5/BDG	(5mg + 2mg)/1ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.800
19	Bosentan	1/2/3/4/5/BDG	125mg	Uống; Viên	Viên	3.000
20	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	1/2/3/4/5/BDG	250mg + 25mg + 20mg	Uống; Viên	Viên	5.000
21	Calci clorid	1/2/3/4/5/BDG	500mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	33.260
22	Calci lactat gluconat + calcium carbonat	1/2/3/4/5/BDG	2940mg + 300mg	Uống; Viên sủi	Viên	223.020
23	Calcitriol	1/2/3/4/5/BDG	0.25mcg	Uống; Viên	Viên	134.580
24	Calcium chlorid dihydrat + kali clorid + natri clorid + natri lactat	1/2/3/4/5/BDG	0.1g + 0.15g + 3g + 1.55g/ 500ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	43.150
25	Cefaclor	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống; Viên	Viên	600
26	Cefoperazon + Sulbactam	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 500mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	36.120
27	Cefpodoxim	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống; Viên	Viên	3.100

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
28	Cefpodoxim	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống; Viên	Viên	7.300
29	Ceftibuten	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống; Viên	Viên	1.500
30	Ceftibuten	1/2/3/4/5/BDG	400mg	Uống; Viên	Viên	1.500
31	Cilostazol	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên	Viên	23.000
32	Cinacalcet	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống; Viên	Viên	1.000
33	Cisplatin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.200
34	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	1/2/3/4/5/BDG	25mg + 100mg + 20mg	Uống; Viên	Viên	75.000
35	Colchicin	1/2/3/4/5/BDG	1mg	Uống; Viên	Viên	30.410
36	Colistimethat Natri	1/2/3/4/5/BDG	4,500,000IU	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	800
37	Cyclophosphamid	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.580
38	Cyclophosphamid	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.300
39	Cyproheptadin HCl	1/2/3/4/5/BDG	4mg	Uống; Viên	Viên	120
40	Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối dinatri) + Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối trinatri) + uridine-5'- diphosphate disodium (UDP, muối natri) + uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri)	1/2/3/4/5/BDG	10mg + 6mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.940
41	Dabigatran etexilate	1/2/3/4/5/BDG	110 mg	Uống; Viên	Viên	60.000
42	Dầu đậu nành tinh chế	1/2/3/4/5/BDG	25g/250 ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	320
43	Dầu đậu nành tinh chế + Triglycerid mạch trung bình	1/2/3/4/5/BDG	(5g + 5g)/100ml x 500ml	Tiêm truyền; Nhũ dịch tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	150
44	Deferoxamin mesylat	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	20
45	Desloratadin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống; Viên	Viên	16.500
46	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magne Chlorid	1/2/3/4/5/BDG	1.5% 2L	Thẩm phân; Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	40.000
47	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magne Chlorid	1/2/3/4/5/BDG	1.5% 5L	Thẩm phân; Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	45.000
48	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magne Chlorid	1/2/3/4/5/BDG	2.5% 2L	Thẩm phân; Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	20.000
49	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magne Chlorid	1/2/3/4/5/BDG	2.5% 5L	Thẩm phân; Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	16.000

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
50	Dextrose + Natri Chlorid + Natri Lactate + Calci Chlorid + Magne Chlorid	1/2/3/4/5/BDG	4.25% 2L	Thẩm phân; Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	1.200
51	Diazepam	1/2/3/4/5/BDG	10mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	370
52	Diclofenac Natri	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000
53	Diquafosol Na	1/2/3/4/5/BDG	3% x 5ml	Nhỏ mắt; Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	210
54	Drotaverin HCl	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống; Viên	Viên	500
55	Drotaverin HCl	1/2/3/4/5/BDG	40mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.600
56	Epoetin alfa	1/2/3/4/5/BDG	2,000 UI	Tiêm; Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	3.800
57	Epoetin alfa	1/2/3/4/5/BDG	4,000 UI	Tiêm; Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	5.200
58	Eribulin mesylat	1/2/3/4/5/BDG	1mg/2ml	Tiêm/truyền; Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	175
59	Esomeprazol	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống; Viên bao tan ở ruột	Viên	130.000
60	Etifoxin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên	Viên	30.000
61	Fentanyl	1/2/3/4/5/BDG	50mcg/ml 2ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	51.000
62	Fentanyl	1/2/3/4/5/BDG	8.4mg	Dùng ngoài; Miếng dán	Miếng	15
63	Flavoxate HCl	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống; Viên	Viên	1.500
64	Fludrocortison acetat	1/2/3/4/5/BDG	0.1mg	Uống; Viên	Viên	150
65	Fluorometholon	1/2/3/4/5/BDG	0.02% 5ml	Nhỏ mắt; Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	110
66	Fondaparinux Natri	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg/0.5ml	Tiêm; Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	1.260
67	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin Ca Hydrat)	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống; Viên	Viên	6.200
68	Fosfomycin Na	1/2/3/4/5/BDG	300mg	Nhỏ tai; Bột pha dung dịch nhỏ tai	Chai/ lọ/ ống	117
69	Fosfomycin Na	1/2/3/4/5/BDG	1g (hoạt lực)	Tiêm/truyền; Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.350
70	Fosfomycin Na	1/2/3/4/5/BDG	2g (hoạt lực)	Tiêm/truyền; Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.800
71	Ginkgo biloba (dịch chiết/cao khô)	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống; Viên	Viên	13.450
72	Glucagon	1/2/3/4/5/BDG	1mg (đơn vị quốc tế, IU) dưới dạng hydrochloride	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Hộp	50
73	Glucose khan + Natri Clorid + Natri citrat + Kali Clorid	1/2/3/4/5/BDG	2700mg + 520mg + 580mg + 300mg; độ thẩm thấu 245mmol/l	Uống; Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	2.300
74	Human anti D immunoglobulin	1/2/3/4/5/BDG	1500IU	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	46
75	Hydrocortison acetat	1/2/3/4/5/BDG	1% 10g	Dùng ngoài; Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
76	Indapamid	1/2/3/4/5/BDG	1.5mg	Uống; Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.600
77	Insulin Detemir (rDNA)	1/2/3/4/5/BDG	300 U/3 ml	Tiêm; Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.200
78	Insulin người, rADN	1/2/3/4/5/BDG	100IU/ml x 10ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.630
79	Insulin người, rADN (Insulin isophan (NPH) 70% + insulin hòa tan 30%)	1/2/3/4/5/BDG	100IU/ml x 3ml	Tiêm; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5.850
80	Ipratropium bromid khan + Fenoterol Hydrobromid	1/2/3/4/5/BDG	(0.02mg + 0.05mg)/nhát xịt 200 nhát xịt	Hít; Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ	2.460
81	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	300mg + 12.5mg	Uống; Viên	Viên	1.000
82	Irinotecan hydroclorid trihydrate	1/2/3/4/5/BDG	40mg/2ml	Tiêm truyền; Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Lọ	1.500
83	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	14.9% 10ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.300
84	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	1g/10ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	80.000
85	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống; Viên	Viên	250.900
86	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	600mg	Uống; Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	248.125
87	Ketoprofen	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Dùng ngoài; Thuốc dùng ngoài	Miếng dán	100
88	Lamivudin	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống; Viên	Viên	500
89	L-Arginine HCl + Glycine + L- Histidine HCl hydrat + L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine HCl + L- Methionine + L-Phenylalanine + L- Threonine + L-Tryptophan + L- Valine + Xylitol	1/2/3/4/5/BDG	(1.125g + 1.425g + 0.55g + 0.75g + 1.7g + 3.075g + 1g + 1.2g + 0.75g + 0.25g + 0.825g + 12.5g)/250ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.400
90	L-Arginine HCl + Glycine + L- Histidine HCl hydrat + L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine HCl + L- Methionine + L-Phenylalanine + L- Threonine + L-Tryptophan + L- Valine + Xylitol	1/2/3/4/5/BDG	(2.25g + 2.85g + 1.1g + 1.5g + 3.4g + 6.15g + 2g + 2.4g + 1.5g + 0.5g + 1.65g + 25g)/500ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.600
91	L-Cystin + Vit B6	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 50mg	Uống; Viên	Viên	180
92	Levocetirizin dihydroclorid	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống; Viên	Viên	10.000
93	Levofloxacin	1/2/3/4/5/BDG	250mg/50ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	6.000
94	Linezolid	1/2/3/4/5/BDG	600mg/300ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4.000
95	Liraglutide	1/2/3/4/5/BDG	18mg/3ml	Tiêm; Dung dịch tiêm	Bút tiêm	550
96	L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine, L-Methionine, L-Cysteine, L- Phenylalanine, L-Threonine, L- Tryptophan, L-Valine, L-Arginine, L-Histidine, Glycine, L-Alanine, L- Proline, L-Serine (acid amin cho suy gan)	1/2/3/4/5/BDG	8%, 500ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.500

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
97	Loperamid HCl	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống; Viên	Viên	18.300
98	Losartan Kali	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống; Viên	Viên	30.000
99	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	1/2/3/4/5/BDG	0.426g + 0.456g; 10ml	Uống; Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	20.300
100	Melatonin	1/2/3/4/5/BDG	3mg	Uống; Viên	Viên	180
101	Meloxicam	1/2/3/4/5/BDG	15mg/1.5ml	Tiêm; Dung dịch tiêm	Ống	1.400
102	Mepivacain HCl	1/2/3/4/5/BDG	3% 1.8ml	Tiêm (trong nha khoa); Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	6.000
103	Mesna	1/2/3/4/5/BDG	400mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	400
104	Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống; Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	102.100
105	Methotrexat	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg	Uống; Viên	Viên	28.000
106	Methylprednisolon	1/2/3/4/5/BDG	125mg	Tiêm/truyền; Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.600
107	Mg Aspartat + K Aspartat	1/2/3/4/5/BDG	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm; Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	200
108	Morphin sulfat	1/2/3/4/5/BDG	10mg/1ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5.000
109	Morphin sulfat	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống; Viên	Viên	66.000
110	Naloxone HCl	1/2/3/4/5/BDG	0.4mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	110
111	Neostigmin metylsulfat	1/2/3/4/5/BDG	0.5mg/ml x 1ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	71.000
112	Nimodipin	1/2/3/4/5/BDG	10mg/50ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
113	Nimodipin	1/2/3/4/5/BDG	30mg/10ml	Uống; Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	50
114	Nimodipin	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống; Viên	Viên	18.000
115	Nitrofurantoin	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống; Viên	Viên	480
116	Norfloxacin	1/2/3/4/5/BDG	400mg	Uống; Viên	Viên	600
117	Octreotid	1/2/3/4/5/BDG	0.1mg/ml	Tiêm; Dung dịch tiêm	Ống	4.040
118	Ofloxacin	1/2/3/4/5/BDG	0.3% 3.5g	Tra mắt; Thuốc tra mắt	Tuýp	260
119	Otilonium bromid	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống; Viên	Viên	10.000
120	Pantoprazole	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	26.000
121	Pazopanib	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống; Viên	Viên	3.000
122	Perindopril arginin + Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	3.5mg + 2.5mg	Uống; Viên	Viên	9.000
123	Perindopril arginin + Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 5mg	Uống; Viên	Viên	39.000
124	Pethidin HCl	1/2/3/4/5/BDG	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.260
125	Polyethylene glycol 400 + Propylene glycol	1/2/3/4/5/BDG	4mg/ml + 3mg/ml; 15ml	Nhỏ mắt; Thuốc nhỏ mắt	Chai	2.300
126	Pramipexol dihydrochlorid monohydrat	1/2/3/4/5/BDG	0.25mg	Uống; Viên	Viên	160.090

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
127	Pramipexol dihydrochlorid monohydrat	1/2/3/4/5/BDG	1mg	Uống; Viên	Viên	30.000
128	Praziquantel	1/2/3/4/5/BDG	600mg	Uống; Viên	Viên	100
129	Progesteron	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống hoặc đặt âm đạo; Viên	Viên	3.000
130	Propofol	1/2/3/4/5/BDG	1% (10mg/ml) 50ml	Tiêm/truyền; Nhũ tương tiêm/ truyền tĩnh mạch	Bơm tiêm	2.500
131	Propranolol HCl	1/2/3/4/5/BDG	1mg/ml	Tiêm/truyền; Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	50
132	Prostaglandin E1 (Alprostadil)	1/2/3/4/5/BDG	500mcg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	38
133	Rabeprazol Natri	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống; Viên bao tan ở ruột	Viên	80.000
134	Ramipril	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg	Uống; Viên	Viên	600
135	Rocuronium bromid	1/2/3/4/5/BDG	10mg/ml 5ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	7.000
136	Rotundin	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống; Viên	Viên	59.790
137	Rotundin	1/2/3/4/5/BDG	60mg	Uống; Viên	Viên	36.000
138	Rutin+Vitamin C	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 50mg	Uống; Viên	Viên	14.000
139	Salbutamol	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg/2.5ml	Hít; Dung dịch khí dung	Ống	1.760
140	Salbutamol	1/2/3/4/5/BDG	5mg/2.5ml	Hít; Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống	10.120
141	Salmeterol + Fluticason propionat	1/2/3/4/5/BDG	(25mcg + 250mcg)/ liều x 120 liều	Hít qua đường miệng; Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	1.000
142	Sắt (dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	1/2/3/4/5/BDG	50mg/1ml x 15ml	Uống; Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	100
143	Sắt (dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose) + Acid Folic (Vit B9)	1/2/3/4/5/BDG	100mg + 0.5mg	Uống; Viên	Viên	3.500
144	Sildenafil	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống; Viên	Viên	1.800
145	Silymarin	1/2/3/4/5/BDG	70mg	Uống; Viên	Viên	120.000
146	Sitagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	100mg + 1000mg	Uống; Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	38.100
147	Sorbitol	1/2/3/4/5/BDG	3.3% 1000ml	rửa (vô khuẩn); Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ lọ/ ống/ túi	670
148	Sucralfat	1/2/3/4/5/BDG	1g	Uống; Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	100.000
149	Sulbactam + Durlobactam	1/2/3/4/5/BDG	1g + 1g	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	168
150	Sultamicillin	1/2/3/4/5/BDG	375mg	Uống; Viên	Viên	3.000
151	Temozolomid	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên	Viên	300
152	Testosteron Undecanoat	1/2/3/4/5/BDG	1000mg/4ml	Tiêm; Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	90
153	Timolol	1/2/3/4/5/BDG	0.5% 5ml	Nhỏ mắt; Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ	50
154	Tolperison HCl	1/2/3/4/5/BDG	150mg	Uống; Viên	Viên	2.600
155	Tolperison HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống; Viên	Viên	4.660

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng; Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
156	Tramadol HCl	1/2/3/4/5/BDG	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	20.000
157	Tranexamic Acid	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống; Viên	Viên	106.000
158	Triamcinolon acetonid	1/2/3/4/5/BDG	80mg	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.550
159	Trihexyphenidyl HCl	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống; Viên	Viên	150.000
160	Ursodeoxycholic acid	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống; Viên	Viên	151.000
161	Valsartan + Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	160mg + 25mg	Uống; Viên	Viên	2.300
162	Vancomycin	1/2/3/4/5/BDG	1g	Tiêm/ tiêm truyền; Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	20.600
163	Vinorelbin	1/2/3/4/5/BDG	10mg/1ml	Tiêm truyền; Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	30
164	Vinpocetin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống; Viên	Viên	6.200
165	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	1/2/3/4/5/BDG	2,000,000IU/100ml x 20ml	Uống; Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	60
166	Vitamin E	1/2/3/4/5/BDG	400IU	Uống; Viên	Viên	20.000
167	Xanh methylen + tím gentian	1/2/3/4/5/BDG	400mg + 50mg/ 20ml	Dùng ngoài; Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ	2.400

1/2/3/4/5/BDG
 1/2/3/4/5/BDG
 1/2/3/4/5/BDG
 1/2/3/4/5/BDG



CÔNG TY:
MÃ SỐ THUẾ:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
Theo công văn mời chào giá số/BVĐHYD-KD ngày .../.../2026 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	TT trong danh mục mời chào giá	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Phân nhóm	Đơn giá có VAT (VND)	Căn cứ mua sắm trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có)				
														Tên cơ sở y tế	Số, ngày QĐ phê duyệt KHLCNT	E-TBMT	Đơn giá trúng thầu	Ghi chú ⁽¹⁾

- ❖ Yêu cầu báo giá:
- Báo giá này có hiệu lực⁽²⁾ tháng kể từ ngày báo giá.
 - Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trên thị trường của cùng nhà cung ứng hoặc cùng chủng loại.
 - Các yêu cầu khác:

Ngày ... tháng năm
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

¹ : Bảng biểu này chỉ có tính chất tham khảo, tùy từng loại hàng hóa cụ thể mà đơn vị có điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tế. Đơn vị thực hiện lưu ý thống nhất nội dung của bảng này và bảng tại “Mẫu nhập liệu” khi áp dụng cho từng loại hàng hóa cụ thể.
²: khuyến cáo tối thiểu 06 tháng kể từ ngày chào giá



[Handwritten signature]